

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

(Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022)

MỤC LỤC

Khái quát chung về công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435,435,731,318	309,650,860,593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	16,120,259,434	14,498,439,623
1. Tiền	111		16,120,259,434	14,498,439,623
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266,171,342,470	154,653,992,883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	131,041,315,630	102,740,646,093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		136,692,336,657	51,683,625,849
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	3,653,292,297	3,298,814,327
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,628,690,566)	(3,482,181,838)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		413,088,452	413,088,452
IV. Hàng tồn kho	140		152,261,696,121	138,457,534,985
1. Hàng tồn kho	141	4	152,606,874,059	138,457,534,985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(345,177,938)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		882,433,293	2,040,893,102
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.a	762,125,879	1,897,153,056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		79,065,951	49,618,819
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6.b	41,241,463	94,121,227
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182,985,142,804	177,634,350,475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		127,309,611,269	140,202,763,090
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	127,005,852,873	139,776,320,257
- Nguyên giá	222		387,547,727,183	378,997,908,985
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(260,541,874,310)	(239,221,588,728)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	303,758,396	426,442,833
- Nguyên giá	228		3,519,973,998	3,460,337,628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,216,215,602)	(3,033,894,795)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19,693,290,088	7,030,649,849
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	19,693,290,088	7,030,649,849
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16,336,701,068	16,336,701,068
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	16,336,701,068	16,336,701,068
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		19,645,540,379	14,064,236,468
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.b	19,645,540,379	14,064,236,468
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tài sản chờ xử lý, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		618,420,874,122	487,285,211,068

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		341,662,871,178	244,415,463,644
I. Nợ ngắn hạn	310		334,872,369,458	231,424,961,924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		88,026,998,172	60,746,575,983
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18,420,909,852	10,761,933,145
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	6.a	2,468,428,347	5,134,587,298
4. Phải trả người lao động	314		9,331,530,949	8,705,546,409
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		865,741,398	162,913,129
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	11	6,641,177,905	7,994,334,015
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		208,877,378,794	137,766,067,904
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		240,204,041	153,004,041
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		6,790,501,720	12,990,501,720
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	12	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6,790,501,720	12,990,501,720
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	276,758,002,944	242,869,747,424
I. Vốn chủ sở hữu	410		276,758,002,944	242,869,747,424
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210,965,000,000	210,965,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(100,000,000)	(100,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65,893,002,944	32,004,747,424
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		31,704,747,424	(24,351,723)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34,188,255,520	32,029,099,147
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		618,420,874,122	487,285,211,068

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hiếu

Vĩnh Phúc, Ngày 18 tháng 1 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP-QUÝ

Đơn vị tính: **Đồng**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	209,726,866,142	198,319,179,648	562,668,672,189	548,134,836,426
	<i>T. đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>		<i>45,118,279,535</i>	<i>7,638,556,952</i>	<i>73,596,369,937</i>	<i>33,077,120,741</i>
02	2. Các khoản giảm trừ	15	4,884,389,255	4,287,110,913	13,416,315,594	12,768,705,585
	+ Chiết khấu thương mại		4,878,129,995	4,134,889,334	12,722,493,241	11,597,423,289
	+ Giá trị hàng bán bị trả lại		6,259,260	152,221,579	693,822,353	1,129,194,312
	+ Giảm giá hàng bán		-	-	-	42,087,984
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	204,842,476,887	194,032,068,735	549,252,356,595	535,366,130,841
11	4. Giá vốn hàng bán	17	165,478,620,508	159,888,593,166	452,601,475,833	438,103,525,312
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39,363,856,379	34,143,475,569	96,650,880,762	97,262,605,529
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	232,348,069	40,379,015	29,240,714,469	52,618,908,546
22	7. Chi phí tài chính	19	4,771,787,985	2,731,122,602	12,339,307,367	10,060,044,494
23	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>		<i>3,903,619,031</i>	<i>2,425,472,304</i>	<i>11,027,738,924</i>	<i>9,299,649,244</i>
24	8. Chi phí bán hàng		7,626,051,975	8,932,496,219	34,967,528,218	32,833,974,366
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12,314,332,572	12,375,945,661	44,688,135,203	40,698,341,910
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14,884,031,916	10,144,290,102	33,896,624,443	66,289,153,305
31	11. Thu nhập khác		2,779,739,710	10,593,698	2,804,981,836	212,885,427
32	12. Chi phí khác		436,885,201	-	539,022,564	37,721,839
40	13. Lợi nhuận khác		2,342,854,509	10,593,698	2,265,959,272	175,163,588
50	14. Tổng Lợi nhuận trước thuế		17,226,886,425	10,154,883,800	36,162,583,715	66,464,316,893
51	15. Thuế TNDN hiện hành	20	1,974,328,195	2,034,038,015	1,974,328,195	2,805,467,747
52	16. Thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	21	15,252,558,230	8,120,845,785	34,188,255,520	63,658,849,146
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	723	385	1,621	3,019

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đặng Thị Hoa

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Hiếu - 5 -



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I- lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		559,923,962,171	630,865,545,702
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(512,362,123,003)	(522,120,642,431)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(60,469,637,780)	(57,138,332,167)
4. Tiền chi trả lãi vay và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	04		(10,909,318,581)	(9,252,229,559)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(3,035,847,338)	(5,113,267,431)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		51,468,292,983	6,088,454,162
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(72,699,967,116)	(38,156,837,655)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48,084,638,664)	5,172,690,621
II- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(44,087,813,118)	(18,232,153,362)
2. Tiền thu t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		898,545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,845,339,207	52,618,908,546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,241,575,366)	34,386,755,184
III- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		413,006,798,847	382,132,106,840
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(348,095,487,956)	(356,558,054,689)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(73,946,698,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		64,911,310,891	(48,372,646,749)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,585,096,861	(8,813,200,944)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		14,498,439,623	23,311,640,567
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		36,722,950	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	16,120,259,434	14,498,439,623

Vĩnh Phúc, Ngày 18 tháng 1 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Hoa

Nguyễn Thị Hiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Tổng hợp

Quý IV - Năm 2022

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: + Sản xuất, kinh doanh bàn, ghế và hành nội thất
+ Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp xe máy, phụ tùng ô tô.
+ Liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có liên quan
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Công ty Xuân Hòa tiên hành sản xuất, kinh doanh trong điều kiện không ít khó khăn do vẫn chịu tác động của dịch bệnh Covid, thị trường xuất khẩu và nội địa bị co hẹp; giá cả tiêu thụ giảm. nguồn cung ứng ngoại tệ của ngân hàng bị hạn chế.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế giao dịch. Số dư các TK ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**Đ. Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, TP. Phúc Yên, T. Vĩnh Phúc****Mẫu số: B09-DN****BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho kỳ kế toán Quý IV/2022 (Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022)**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

+ Số trích lập dự phòng bổ sung (hoặc hoàn nhập) năm nay được tính bằng chênh lệch giữa số phải trích lập dự phòng năm nay với số dư đã trích lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: + Dự phòng được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận c.p đi vay: Được ghi nhận khi có phát sinh (trừ khi được vốn hoá theo quy định)
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Công cụ lao động thuộc TSLĐ, khuôn cối, dụng cụ có giá trị khi xuất dùng lớn.
- Chi phí khác: Một số khoản chi đào tạo, quảng cáo, triển lãm, ... phải phân bổ cho nhiều kỳ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng
Đối với công cụ lao động xuất dùng: Giá trị được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí bảo hành SP theo hợp đồng cung cấp SP, thời hạn phải bảo hành theo hợp đồng và ước tính tỷ lệ % giá trị chi phí phải bảo hành / Doanh thu SP bán.**9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022 (Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Chưa có
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại của tài sản được cho, biếu, tặng ... Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản này.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch (nếu có) của tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB chưa hoàn thành.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố (do thay đổi chính sách kế toán hoặc hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước).

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- D.Thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu D.vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 ĐK ghi nhận Doanh thu TC theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hợp đồng xây dựng:

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch BQ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố cuối kỳ kế toán.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(ĐVT: Đồng)

<i>1 Tiền</i>	<i>Cuối kỳ này</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền mặt	4,224,605,096	51,441,089
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,895,786,074	14,446,998,534
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
<i>Cộng</i>	<i>16,120,391,170</i>	<i>14,498,439,623</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022 (Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	Cuối kỳ này		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty cổ phần nội thất Xuân Hòa	9,014,804,290		6,513,582,012	
Công ty TNHH Ngọc Liên Vĩnh Phúc	2,493,852,781		3,101,387,648	
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư KSH	6,265,468,487		2,894,781,783	
Công ty cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội	15,623,247,251		15,776,247,251	
Công ty TNHH Ngọc Liên Vĩnh Phúc	2,493,852,781		3,101,387,648	
Các đối tượng khác	95,150,090,040	(5,628,690,566)	71,353,259,751	(3,482,181,838)
Cộng	131,041,315,630	(5,628,690,566)	102,740,646,093	(3,482,181,838)

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

CTY TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà nội

6,338,403,263

6,275,099,886

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ này	Đầu năm
Tạm ứng	1,203,063,966	507,873,425
Ký quỹ, ký cược	2,379,113,638	2,596,690,100
Phải thu khác	71,114,693	194,250,802
Cộng	# 3,653,292,297	3,298,814,327

Nợ xấu (Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi)

	Cuối kỳ này		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Đầu tư TM Văn Hải Phong	1,367,032,288		117,867,211	
Công ty TNHH Thăng Phát	363,349,696		363,349,696	
Công ty CP Contrexim Hồng Hà	584,991,799		584,991,799	
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Du lịch	215,326,000		215,326,000	
Các đối tượng khác	700,269,704		455,648,694	
Cộng	8,778,243,393	5,628,690,566	4,992,744,885	(3,482,181,838)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Đ. Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, TP. Phúc Yên, T. Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022 (Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

4 Hàng tồn kho

	<i>Cuối kỳ này</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	67,080,143,722		74,932,901,314	
Công cụ, dụng cụ	638,238,383		920,508,688	
Chi phí SX KD dở dang	32,495,596,052		31,575,097,985	
Chi phí NVL gửi gia công	3,202,542,727		25,039,192,609	
Thành phẩm, hàng hóa	49,190,353,175		41,540,564,441	
Cộng	152,606,874,059	0	138,457,534,985	0

5 Chi phí trả trước

	<i>Cuối kỳ này</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn		
Khuôn cối, đồ gá sản xuất	354,619,164	544,859,188
Công cụ, dụng cụ sản xuất	181,274,664	432,233,327
Công cụ, dụng cụ trang bị văn phòng	38,816,323	103,198,969
Biển quảng cáo	-	670,429,995
Sản phẩm trưng bày	20,353,660	(7,366,725)
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	167,062,068	153,798,302
Cộng	762,125,879	1,897,153,056
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn cối phân bổ dần	7,760,172,498	6,070,172,034
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5,565,457,116	2,779,504,296
Chi phí CCDC sản xuất	1,699,173,721	2,997,425,966
Chi phí Trang thiết bị, CCDC văn phòng	4,388,231,243	1,888,419,067
Chi phí tiền thuê đất tại TP HCM	232,505,801	328,715,105
Cộng	19,645,540,379	14,064,236,468

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

a Phải nộp

Khoản mục	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
- Thuế GTGT hàng nội địa			15 565 676 821	15 208 119 046		357 557 775
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			448 982 046	448 982 046		
- Thuế xuất, nhập khẩu			227 515 552	227 515 552		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16 119 979		1 974 328 195	169 855 503		1 788 352 713
- Thuế thu nhập cá nhân		178 520 952	326 356 565	182 359 658		322 517 859
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		113 075 050	150 448 418	304 271 940	40 748 472	
- Thuế nhà thầu						
- Phí, lệ phí và các thuế khác			188 472 016	188 472 016		
Cộng	16 119 979	291 596 002	18 881 779 613	16 729 575 761	40 748 472	2 468 428 347

b Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Cộng	492 991			492 991	

7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ HH
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	88 897 278 975	272 352 337 305	15 092 511 989	11 205 598 914	387 547 727 183
Số dư đầu kỳ	87 971 364 429	272 102 733 556	14 782 511 989	10 380 543 358	385 237 153 332
Tăng trong kỳ	925 914 546	419 500 000	310 000 000	825 055 556	2 480 470 102
- Mua ngoài		419 500 000	310 000 000	825 055 556	1 554 555 556
- Tăng khác	925 914 546				925 914 546
Giảm trong kỳ		169 896 251			169 896 251
- Thanh lý, nhượng bán		169 896 251			169 896 251
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	88 897 278 975	272 352 337 305	15 092 511 989	11 205 598 914	387 547 727 183
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	63 879 153 734	173 449 218 025	12 612 378 171	5 492 282 807	255 433 032 737
- Khấu hao tăng trong kỳ	823 767 463	4 083 769 261	109 965 554	285 326 169	5 302 828 447
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		193 986 874			193 986 874
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	64 702 921 197	177 339 000 412	12 722 343 725	5 777 608 976	260 541 874 310
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	24 801 608 131	103 166 621 820	2 251 693 355	2 923 099 282	133 143 022 588
- Tại ngày cuối kỳ	24 194 357 778	95 013 336 893	2 370 168 264	5 427 989 938	127 005 852 873

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

150 044 924 598 VNĐ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022 (Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm	3,385,921,498	134,052,500	3,519,973,998
Mua trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	3,385,921,498	134,052,500	3,519,973,998
Số khấu hao			
Số đầu năm	3,040,500,818	127,638,198	3,168,139,016
Khấu hao trong kỳ	41,662,284	6,414,302	48,076,586
Số cuối kỳ	3,082,163,102	134,052,500	3,216,215,602
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	345,420,680	6,414,302	351,834,982
Số cuối kỳ	303,758,396	-	303,758,396

9 Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	19,693,290,088	7,030,649,849
Cộng	19,693,290,088	7,030,649,849

10 Đầu tư dài hạn khác

- Vốn góp tại công ty liên doanh TBHN 30%

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Cộng	16,336,701,068	16,336,701,068

11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	233,457,955
Kinh phí công đoàn	303,064,990	141,206,937
Bảo hiểm xã hội	34,684,708	20,505,181
Cổ tức phải trả cổ đông	228,611,000	228,611,000
Thưởng mục tiêu năm	4,611,027,908	5,976,322,539
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,463,789,299	1,394,230,403
Cộng	6,641,177,905	7,994,334,015

12 Phải trả dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Cộng	-	-

13 - **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: **Đồng**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	210,965,000,000	42,448,548,277	(100,000,000)	253,313,548,277
Lãi trong kỳ		63,658,849,147		63,658,849,147
Trích lập quỹ khen thưởng, thưởng BĐH		300,000,000		300,000,000
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		73,802,650,000		73,802,650,000
Tại ngày 31/12/2021	210,965,000,000	32,004,747,424	(100,000,000)	242,869,747,424
Tại ngày 01/01/2022	210,965,000,000	32,004,747,424	(100,000,000)	242,869,747,424
Lãi trong kỳ		34,188,255,520		34,188,255,520
Trích lập quỹ khen thưởng, thưởng BĐH		300,000,000		300,000,000
Tại ngày 31/12/2022	210,965,000,000	65,893,002,944	(100,000,000)	276,758,002,944

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ	31/12/2022
	(%)		(%)	
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25.73%	54,270,000,000	25.73%	54,270,000,000
Ông Đoàn Hương Sơn	11.89%	25,073,230,000	0.00%	-
Bà Bùi Thị Hiền	16.23%	34,244,820,000	0.00%	-
Ông Đào Đức Chính	9.35%	19,726,320,000	12.55%	26,463,557,500
Ông Nguyễn Việt Anh	0.00%		8.36%	17,630,430,000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	0.00%		18.68%	39,408,262,000
Ông Lê Tú Anh			6.21%	13,100,926,500
Bà Nguyễn Thị Minh Hiền			5.89%	12,425,838,500
Các cổ đông khác	36.80%	77,650,630,000	22.58%	47,665,985,500
Cộng	100%	210,965,000,000	100%	210,965,000,000

c. Cổ phiếu

	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 31/12/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,096,500	21,096,500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	10,000	10,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,086,500	21,086,500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21,086,500	21,086,500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/ cổ phiếu)	10,000	10,000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022 (Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>
	VNĐ	VNĐ
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	562,668,672,189	548,134,836,426
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	-	-
Cộng	562,668,672,189	548,134,836,426
15 Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	12,722,493,241	11,597,423,289
- Giảm giá hàng bán		42,087,984
- Hàng bán bị trả lại	693,822,353	1,129,194,312
Cộng	13,416,315,594	12,768,705,585
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	549,252,356,595	535,366,130,841
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	-	-
Cộng	549,252,356,595	535,366,130,841
17 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	452,601,475,833	438,103,525,312
Cộng	452,601,475,833	438,103,525,312
18 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,379,314	54,534,610
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	28,792,957,169	52,475,000,000
- Lãi vượt hạn mức thanh toán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	429,280,460	89,391,653
Cộng	29,240,714,469	52,618,908,546

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022 (Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022)

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
19 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	11,027,738,924	9,299,649,244
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	499,821,114	525,373,044
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	811,747,329	230,568,896
- Chi phí tài chính khác	-	4,453,310
Cộng	12,339,307,367	10,060,044,494
20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,974,328,195	2,805,467,747
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,974,328,195	2,805,467,747
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34,188,255,520	63,658,849,146
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21,086,500	21,086,500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,621	3,019

22 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiếu

Vĩnh Phúc, Ngày 18 tháng 1 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Tuấn